

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN NAM ĐẠI PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN NAM ĐẠI PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108782779

**3. Ngày thành lập:** 12/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 5 Tòa nhà văn phòng Intracom, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 09781263199

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Công trình dân dụng;<br>- Công trình công nghiệp;<br>- Công trình giao thông;<br>- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;<br>- Công trình hạ tầng kỹ thuật; | 4299(Chính) |
| 2.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                        | 6810        |
| 3.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                      | 6820        |
| 4.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                      | 1030        |
| 5.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                   | 1040        |
| 6.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                               | 1050        |
| 7.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                       | 1061        |
| 8.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                     | 1062        |
| 9.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                     | 1071        |
| 10. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                    | 1072        |
| 11. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                      | 1074        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình;</li> <li>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết Kế nội – ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình;</li> <li>- Thiết kế điện – cơ điện công trình;</li> <li>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</li> <li>- Thiết kế mạng thông tin- liên lạc trong công trình xây dựng;</li> <li>- Thiết kế phòng cháy – chữa cháy</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;</li> <li>- Định giá xây dựng:</li> <li>+ Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</li> <li>+ Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</li> <li>+ Đo bóc khối lượng;</li> <li>+ Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</li> <li>+ Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</li> <li>+ Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</li> <li>- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Tư vấn đấu thầu;</li> </ul> | 7110 |
| 13. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng</li> <li>- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác</li> </ul> <p>(Điều 9 Nghị định 86/2014/NĐ-CP)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 14. | <p>Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư</p> <p>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6619 |
| 15. | <p>Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0899 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 17. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0129 |
| 18. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0131 |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0132 |
| 20. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0141 |
| 21. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0145 |
| 22. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0210 |
| 23. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0231 |
| 24. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0232 |
| 25. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1073 |
| 26. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730 |
| 27. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8129 |
| 28. | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Thủy điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3511 |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 30. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0220 |
| 31. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1621 |
| 32. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1622 |
| 33. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1623 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1629 |
| 35. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1701 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giấy viết, giấy in;<br>- Sản xuất giấy in cho máy vi tính;<br>- Sản xuất giấy nền và giấy than;<br>- Sản xuất giấy phết hồ sẵn và giấy dính;<br>- Sản xuất phong bì, bưu thiếp;<br>- Sản xuất sổ sách, sổ kế toán, bìa rời, an-bum và các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự dùng trong giáo dục và thương mại;<br>- Sản xuất giấy dán tường và giấy phủ tường tương tự bao gồm giấy có phủ chất dẻo và giấy dán tường có sợi dệt;<br>- Sản xuất giấy lọc và bìa giấy; | 1709 |
| 37. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8130 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0240 |
| 39. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1610 |
| 40. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0119 |
| 41. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0121 |
| 42. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0122 |
| 43. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0123 |
| 44. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0124 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 46. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0118 |
| 47. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0128 |
| 48. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1075 |
| 49. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất các sản phẩm cà phê như: Cà phê hoà tan, cà phê pha phin, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc;<br>- Sản xuất các chất thay thế cà phê;<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;<br>- Sản xuất men bia ;                                                                                                                                                                                                                                        | 1079 |
| 50. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1080 |
| 51. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1103 |
| 52. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1104 |
| 53. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0111 |
| 54. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0112 |
| 55. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0113 |
| 56. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0114 |
| 57. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0116 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                         | 0117 |
| 59. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                 | 0146 |
| 60. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                    | 0149 |
| 61. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                     | 0150 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt<br>(Không bao gồm kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật)                                                                                                                                                  | 0161 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi<br>(Không bao gồm dịch vụ thú y)                                                                                                                                                                      | 0162 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                   | 0163 |
| 65. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                     | 0164 |
| 66. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                                                                                                                               | 0170 |
| 67. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                       | 4649 |
| 68. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)                                                                                | 5610 |
| 69. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 70. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột                                                                                              | 4632 |
| 71. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; | 4659 |
| 72. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                           | 3320 |
| 73. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                  | 0125 |
| 74. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                  | 0126 |
| 75. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                     | 0127 |

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 30.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ THỊ HUƠNG           | Phòng K05 chung cư Intracom, Tổ 10, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 10.500.000 | 105.000.000.000       | 35,000    | 034184001718                                                                                |         |
|     |                        |                                                                                                    | Tổng số           | 10.500.000 | 105.000.000.000       | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG | Khối 1, Thị Trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam                                 | Cổ phần phổ thông | 11.700.000 | 117.000.000.000       | 39,000    | 183899899                                                                                   |         |
|     |                        |                                                                                                    | Tổng số           | 11.700.000 | 117.000.000.000       | 39,000    |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ NGÂN        | Xóm 3, Xã Diễn Minh, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                                       | Cổ phần phổ thông | 7.800.000  | 78.000.000.000        | 26,000    | 186703227                                                                                   |         |
|     |                        |                                                                                                    | Tổng số           | 7.800.000  | 78.000.000.000        | 26,000    |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ THỊ HƯƠNG**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Sinh ngày: *17/05/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *034184001718*

Ngày cấp: *20/10/2016*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát đăng ký quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng K05 chung cư Intracom, tổ 10, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng K05 chung cư Intracom, tổ 10, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*